

CÁC THƯƠNG CẢNG VÙNG NGHỆ - TỈNH VÀ GIAO THƯƠNG KHU VỰC THẾ KỶ XI-XIV

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM*

3. Những dấu tích lịch sử và văn hóa

Vị trí biên viễn, nơi thường xuyên có những tiếp giao và xung đột chính trị, quân sự; giao lưu xã hội và văn hóa với các quốc gia khu vực đã để lại nhiều dấu tích trên vùng đất Nghệ Tĩnh. Quá trình hình thành, phát triển của một trung tâm kinh tế trong suốt nhiều thế kỷ cũng để lại nhiều dấu ấn trên các phương diện: Lịch sử, Văn hóa, Khảo cổ học, Dân tộc học...

Để làm sáng tỏ hoạt động của các thương cảng vùng Bắc Trung Bộ, cùng với việc khảo cứu các tư liệu lịch sử thì công tác điều tra, khảo sát thực địa, khai quật khảo cổ học... luôn có vai trò quan trọng. Dấu vết gốm sứ khai quật được ở các vùng của sông Nghệ - Tĩnh cho thấy, ngay từ thế kỷ IX-X, các cảng vùng Bắc Trung Bộ đã tham gia vào mạng lưới thương mại khu vực (68). Ở cảng Kê Gốm (cửa sông Cẩm, huyện Nghi Lộc), vẫn xuất lộ những hiện vật gốm sứ men thời Lý - Trần và gốm men ngọc Trung Quốc thế kỷ XIV. Ở cảng Kỳ Hoa, địa điểm Khe Trong dưới chân núi Cao Vọng (được coi là cảng chính) cũng xuất lộ nhiều hiện vật gốm sứ Việt Nam, Trung Quốc. "Kỳ Hoa thời Trần không phải chỉ là một cảng tiền tiêu của Đại Việt - bởi bên kia là đất Champa, mà còn là một

thương cảng sầm uất cho tới thời Lê. Cồn Sành ở Tam Hải cũng giống Cồn Sành ở Bàn Hải, trên mặt cát trắng có vô vàn gốm sành, gốm men của thời Trần, thời Lê và cả gốm men ngọc của lò gốm Long Xuyên (Trung Quốc) nổi tiếng..." (69).

Tại một số địa điểm ở cảng Kỳ La, đặc biệt là di tích gò Thần Nông (nơi vua Chăm-pa là Bố Trì tức Suravarmandeva) từng trú hàng (70) vẫn thấy xuất lộ những hiện vật gốm sứ trong nước, khu vực có đặc tính tương tự. Những dấu tích còn lại cho thấy sự hiện diện với độ trừ mật cao của các hiện vật gốm thế kỷ XIII-XIV. Đó chính là những sản phẩm được sản xuất từ nhiều lò gốm sứ danh tiếng trong và ngoài nước như: Chu Đậu, Hợp Lẽ, Tam Thọ... (Đại Việt); Long Xuyên, Cảnh Đức trấn, Đức Hoá, Hạc Sơn... (71). Sự có mặt của các loại gốm men vàng xanh được sản xuất từ các lò nam Trung Hoa, gốm men trắng thời Tống, gốm men ngọc thời Nguyên; men ngọc, men lam thời Minh (1368-1644)... là những bằng chứng về một thời sôi động của hệ thống thương mại châu Á diễn ra trên vùng đất Nghệ - Tĩnh. Qua nghiên cứu khảo cổ học, có thể khẳng định rằng, các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh không chỉ là một trong những thị trường tiêu thụ lớn mà còn là địa

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

bàn trung chuyển hàng hóa của mạng lưới giao thương khu vực.

Cùng với gốm sứ, sự hiện diện của các loại tiền cổ trên khắp các địa phương đặc biệt là những vùng từng là lý sở của Diễn Châu, Hoan Châu (Nghệ An) cũng giúp chúng ta hiểu thêm về quy mô và mức độ hoạt động của trung tâm kinh tế đối ngoại Nghệ - Tĩnh. Tiền cổ đã được phát hiện ở Bút Đà (Anh Sơn), Phủ Diễn (Diễn Châu), Lam Thành - Phù Thạch (Hưng Nguyên), Vinh Yên - Yên Trường (Thành phố Vinh), khu vực thành Vạn An (xã Văn Diễn, huyện Nam Đàn - vốn là đế đô của Mai Hắc Đế); các vùng từng là trung tâm của các châu, phủ hay các khu thương mại, buôn bán như: Chợ Phủ (Hưng Nguyên), chợ Sa Nam (Nam Đàn), chợ Cồn, chợ Rộ, chợ Phướng, chợ Chùa (Thanh Chương), chợ Lương, chợ Trù (Đô Lương), chợ Bồng, chợ Ú (Yên Thành) cùng nhiều địa điểm dọc lưu vực sông Lam. Tại các địa điểm này, các nhà nghiên cứu và cư dân địa phương đã tìm được một lượng lớn các loại tiền cổ của Đại Việt, Trung Quốc.

Ở Nghệ - Tĩnh, tiền "*Thái Bình thông bảo*" thời vua Đinh Tiên Hoàng (970-979) được tìm thấy ở nhiều địa phương từ Quỳnh Lưu đến Diễn Châu, Nam Đàn, Anh Sơn. Các nhà nghiên cứu cũng đã tìm được 5 loại tiền thuộc 4 đời vua triều Lý từ Lý Thái Tông (1042-1044) đến Lý Cao Tông (1205-1210) như "*Minh Đạo nguyên bảo*", "*Đại Định thông bảo*", "*Chính Long nguyên bảo*"... được phát hiện ở các huyện: Tân Kỳ, Anh Sơn, Đô Lương, Thanh Chương, Nam Đàn. Ba loại tiền "*Nguyên Phong thông bảo*" thời Trần Thái Tông (1225-1258) cũng đã được tìm thấy.

Các loại tiền cổ của Trung Quốc có niên đại sớm từ đồng "*Ngũ Thù*" triều Quang Vũ Đế (25-56) đến "*Khai Nguyên thông bảo*" thời Đường Cao Tổ (618-627), "*Càn Nguyên*

trọng bảo" thời Ngũ Đại (907-960). Các đồng tiền đời Đường và thời Ngũ Đại được phát hiện chủ yếu trên địa bàn xã Hồng Long, Khánh Sơn (Nam Đàn) đến vùng chợ Rộ, Ngọc Sơn, chợ Phướng (Thanh Chương). Kết quả khai quật và khảo sát đã tìm được các loại tiền thời Tống từ đồng "*Tống Nguyên thông bảo*" đời Tống Thái Tổ (960-963) cho đến đồng "*Gia Định thông bảo*" đời Tống Minh Tông (1028-1225) được phát hiện trên địa bàn từ Nam Đàn, Thanh Chương, Anh Sơn, Đô Lương, Tân Kỳ với một số lượng lớn 26 loại tiền còn khá nguyên vẹn. Ngoài ra, tiền đời Tống còn tìm được ở bãi đất bồi dọc sông Lam thuộc huyện Nam Đàn, Thanh Chương và Hưng Nguyên. Ở Lam Thành - Phù Thạch là nơi phát hiện được nhiều loại tiền thời Minh từ đồng "*Hồng Vũ thông bảo*" đời Minh Thái Tổ (1368-1399), đến "*Vĩnh Lạc thông bảo*" thời Minh Thành Tổ (1403-1425), "*Tuyên Đức thông bảo*" thời Minh Tuyên Tông (1426-1435) (72). Gần đây, những loại tiền này được nhân dân phát hiện ngày một nhiều, có niên đại khá liên tục (73). Sự hiện diện của các loại tiền cổ cho thấy sự thịnh đạt của kinh tế Đại Việt cũng như mối liên hệ rộng lớn, mật thiết giữa vùng Nghệ - Tĩnh với các cảng thị Trung Hoa và khu vực.

Đặc điểm của sự phân bố các loại tiền cổ Trung Hoa ở Nghệ - Tĩnh là tương đối rộng lớn nhưng có mức độ tập trung cao ở những địa bàn trọng yếu. Có thể cho rằng, song song với việc sử dụng tiền đúc trong nước, tiền nước ngoài cũng được lưu thông rộng rãi. Việc xuất lộ các loại tiền với số lượng lớn cho phép đoán định về khả năng nhiều thương nhân ngoại quốc từng đến Nghệ - Tĩnh buôn bán, lưu trú trong một thời gian dài. Hơn là, họ đã trở nên giàu có và có nguồn vốn lớn (74). Do có vai trò tích cực trong liên kết mạng lưới giao thương khu

vực cũng như kỹ năng lựa chọn, lưu giữ hàng hóa và các thuật buôn bán... hoạt động của giới thương nhân ngoại quốc đã góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối nội, đối ngoại của Nghệ - Tĩnh. Kinh nghiệm và kỹ năng buôn bán đó vẫn được tiếp tục duy trì trong nhiều thế kỷ sau. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, đến thế kỷ XIX, hoạt động giao lưu, buôn bán ở Nghệ - Tĩnh vẫn còn khá sôi động. Ở Nghệ An vẫn còn 59 chợ, 21 quán, 65 cầu đò hoạt động. Tỉnh Hà Tĩnh có 14 chợ, 15 quán, 31 cầu đò (75).

Trong các hoạt động giao thương trên vùng đất Nghệ - Tĩnh, giới Hoa thương từng đóng vai trò quan trọng. Vào thế kỷ XI-XIV, hẳn là nhiều thương nhân, thương đoàn đã thường xuyên qua lại tuyến thương mại vùng Hoa Nam - Đại Việt - Nghệ Tĩnh để rồi từ đó, cùng với thương nhân Việt và khu vực, thương nhân Trung Hoa lại tiếp tục luân chuyển hàng hóa đến các quốc gia khác ở Đông Nam Á. Điều chắc chắn là, cùng với hàng hóa, họ cũng đã đem theo nhiều loại tiền Trung Quốc và các loại tiền đồ cũng đồng thời được sử dụng trong trao đổi, buôn bán. Tuy chính sử không có nhiều ghi chép nhưng điều chắc chắn là, các hoạt động giao thương ở Nghệ - Tĩnh luôn được đặt trong tầm kiểm soát chặt chẽ của chính quyền trung ương, cũng như địa phương.

Cùng với giới Hoa thương, các thương nhân khu vực Đông Nam Á cũng để lại những dấu ấn sâu đậm trong các hoạt động kinh tế, văn hóa Đại Việt - Nghệ Tĩnh. Sự hiện diện của Phan Ma Lôi (gia nô của Nguyễn Nộn), xuất hiện cuối thời Lý, đầu thời Trần là một hiện tượng rất đáng chú ý. *Toàn thư* chép: "Ma Lôi người Chiêm Thành, buôn bán ở Ai Lao, được Nộn nhận làm nô, có tài chủ động đánh thắng, dùng

binh như thần" (76). Phải chăng, nhờ có những "gia nô" tài giỏi, có tài dùng binh, chuyên buôn bán quốc tế như Ma Lôi mà Nguyễn Nộn có thể thao túng cả một vùng rộng lớn ở châu thổ sông Hồng? Thế lực của ông, khiến ngay cả danh tướng Trần Thủ Độ cũng hết sức lo ngại. Khi Nguyễn Nộn chết, Phan Ma Lôi ngấm phóng ngựa chạy trốn, không ai biết đi đâu. Có thể cho rằng, do chuyên qua lại buôn bán giữa các nước nên Ma Lôi đã rất thông thạo các tuyến giao thông khu vực. Cũng có quan điểm cho rằng, loại nón Ma Lôi mà Trần Khánh Dư yêu cầu cư dân, thương nhân ở Vân Đồn đội để phân biệt với người phương Bắc chính là loại nón có nguồn gốc từ Champa đưa tới.

Trên phương diện kinh tế - xã hội, nhìn chung Lý - Trần là những triều đại giàu thịnh. *Toàn thư* nhiều lần nhấn mạnh đến sự trù phú, nguồn lực dồi dào của ngân khố quốc gia. Nhờ đó, nhà nước đã có thể đầu tư những nguồn kinh phí lớn để phát triển hệ thống thủy nông, xây chùa, đúc chuông, tạc tượng. Thắng lợi của nhà Lý trong kháng chiến chống Tống và nhà Trần trong ba cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên cũng cho thấy tiềm năng kinh tế mạnh mẽ của các triều đại này. Mặt khác, phải thấy rằng, sự tăng trưởng vượt bậc của giao thương quốc tế vào thời Trần, đặc biệt là sau khi những bão táp của lịch sử qua đi, là một trong những liệu pháp để chính quyền Thăng Long xoa dịu nỗi đau nhân thế, chấn hưng nền kinh tế dân tộc (77).

Mối quan hệ và tầm ảnh hưởng của các thương cảng Nghệ - Tĩnh nhất là với vùng hải cảng phía nam Hà Tĩnh thời Lý - Trần là rất mạnh mẽ. Sau thời kỳ khởi dựng Đinh, Lê, Lý đến thời Trần, Phật giáo càng phát triển, thể hiện sâu sắc tinh thần dân tộc. Là những triều đại tôn sùng Phật giáo, với vùng biên viễn, chính quyền Thăng

Long đã tích cực truyền bá Phật giáo, tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống. Qua đó, các triều đại anh hùng muốn xây dựng, khẳng định bản sắc văn hóa riêng đồng thời tôn rên ý thức dân tộc (78). Theo truyền thuyết, vào thời Lý hai nhà sư nổi tiếng là Không Lộ và Giác Hải đã đến Diễn Châu, Hoan Châu truyền đạo (79). Dấu ấn về một thời hưng thịnh của vùng Nghệ - Tĩnh còn được biểu hiện thông qua sự hiện diện của các địa danh, di tích, đền miếu... thời Lý - Trần được xây dựng ở hầu hết các vùng cửa biển, trị sở, danh thắng.

Ở Nghệ - Tĩnh, vẫn còn dấu tích của nhiều đền miếu thờ thần linh và những người có công chống giặc ngoại xâm, mở mang đất đai, bờ cõi. *Đại Nam nhất thống chí* viết về đền Uy Minh Vương (ở núi Quả, xã Bạch Đường, Lương Sơn): "Vương là con thứ tám của Lý Thái Tổ, tên là Nhật Quang, được phong Uy Minh Vương coi phủ Nghệ An, nhân dân và Man di đều tin phục, nước Chiêm Thành dâng cống" (80). *Nghe An ký* từng có những mô tả sinh động về đài Trang Vương, am Thánh Mẫu trên ngọn Hương Tích, núi Hồng Lĩnh, xây dựng vào thời Trần. Núi Bàn Đệ ở xã Kỳ Nam, huyện Kỳ Hoa còn sự tích vua Trần Dụ Tông trên đường bình Chiêm đã dâng cung nhân ngồi trên mâm vàng cho thủy thần. Hiện trên núi còn đền thờ "Chế thắng phu nhân" hay còn gọi là đền Bích Châu; về vùng núi Quy Lĩnh có núi Long, Lân, Phượng, Ngư châu lại. Đây chính là nơi vua Trần Anh Tông trên đường bình Chiêm đã đóng quân. Ở bến cửa Cờn, đức vua đã nằm mơ thấy Thần nữ. *Nghe An ký* cũng viết về Đảo Áng hay vụng Hòn Ến có núi vây ba mặt, khách đi biển gặp gió bão thường hay cho thuyền vào trú ẩn; về ngọn suối thiêng ở dãy Nam Giới nơi ghi lại huyền tích về Chử Đồng Tử : Tiên Dung lên đảo gặp tiên, tu hành đắc đạo và trại

Định Phiên dựng thời vua Lý Thái Tổ (81)...

Việt điện u linh cũng viết về đền thờ ba mẹ con phu nhân họ Triệu, là công chúa nước Nam Tống, trôi dạt đến cửa Cờn Hải được cư dân lập đền thờ. Tương truyền, đền thờ rất hiển linh "Phàm những thuyền đi bể, gặp khi sóng gió nguy hiểm, kêu cầu đều được thoát nạn. Sau các nơi cửa bể đều lập đền thờ, đền nào cũng có tiếng thiêng" (82). Khảo cứu các hiện tượng văn hóa đó chúng ta thấy, các đức tin, tôn giáo luôn là điểm tựa tâm linh nhiệm màu cho con người và các hoạt động kinh tế, văn hóa. Mặt khác, khi làm ăn phát đạt, người ta cũng có điều kiện hơn để tạ ơn các thần linh, xây dựng, trùng tu, tôn tạo các đền miếu. Do vậy, "có thể nói, thời Trần ở đâu có các cảng là ở đấy có chùa tháp - gần như đó là một quy luật. Ví dụ, ở các cảng thị ven biển Nghệ - Tĩnh, chùa được xây dựng ở Hòn Ngư (chùa Đảo Ngư), Kỳ Hoa, cửa Sốt... Chùa tháp thời Trần không chỉ đóng vai trò hoàng dương Phật pháp, truyền bá văn hoá mà chắc chắn còn đóng vai trò như những vọng gác tiền tiêu cho các vùng cửa ngõ hướng biển của đất nước" (83).

Vào thời Lý, đặc biệt là thời Trần, sau khi những cơn bão táp của lịch sử qua đi, "tinh thần dân tộc được nâng cao trong thế kỷ XIII đã thổi một luồng sinh khí mới cho Phật giáo" (84). Sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm là biểu tượng thiêng liêng của những giá trị phát triển mới về tư tưởng, chủ nghĩa yêu nước và những triết luận giàu đậm chất nhân văn về cuộc đời, thế sự. Trong suốt nhiều thế kỷ, nhiều thách thức khắc nghiệt của lịch sử, không ít những thăng trầm của dân tộc đã diễn ra trên vùng biên viễn phương Nam của Tổ quốc. Với cư dân Nghệ - Tĩnh, vùng đất quê hương là nơi trao truyền các sắc thái, đặc trưng văn hóa từ nhiều địa phương đồng

thời là không gian hợp luyện các giá trị văn hóa dân tộc với văn hóa khu vực. Một số nhà nghiên cứu thường hay nhấn mạnh đến tính chất đặc thù, “thuần khiết” của không gian văn hóa Nghệ - Tĩnh với sông Lam - núi Hồng, Hoàng Sơn - Nam Giới... Nhưng thực tế, bằng nhãn quan lịch sử và quan điểm *Khu vực học* (Area studies), chúng ta có thể hướng tới một cách tiếp cận đa diện và cũng thực tế hơn về tính lưỡng nguyên, đa nguyên; đan xen và chồng lớp của không gian văn hóa này (85).

Như đã trình bày ở trên, thời Lý - Trần, những người đứng đầu chính thể quân chủ thường xuyên di kinh lý phương Nam. Trong một cuộc tuần du như vậy, vua Trần Duệ Tông đã kết hôn với bà Trần Thị Hào, con gái thổ hào Trần Công Thiệu ở Thổ Hoàng, Hương Khê. Vào thời Lý, đặc biệt là thời Trần, dấu ấn Thăng Long đã để lại sâu đậm trên nhiều miền đất xứ Nghệ. *Toàn thư* từng viết: “Trần Quốc Khang từng cai trị Diễn Châu, chọn con gái đẹp trong châu làm vợ lẽ, nàng hầu, nên các con thứ như Huệ Nghĩa, Quốc Trinh đều do các bà Diễn Châu sinh ra. Về sau, chức tri châu Diễn Châu đều do con cháu Quốc Khang làm cả. Đến khi dòng giống thiếu người nối dõi, mới dùng người trong châu làm chức ấy” (86).

Lịch sử nhà Trần cũng ghi lại một số quý tộc như Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải... có vốn tri thức và văn hóa sâu rộng về các quốc gia láng giềng khu vực. Các vị đó đều có thể thấu hiểu phong tục, thành thạo tiếng nói các “phiên”. Với Thượng tướng Trần Quang Khải, hẳn ông đã học ngôn ngữ của các quốc gia láng giềng khi được cử về trấn nhậm nhiều vùng đất trong đó có Nghệ An? (87). Do vậy, không phải không có lý khi cho rằng: “Phong tục Nghệ An thuần hậu, tuy vốn nhờ ở sự tốt đẹp của khí chất con người nhưng cũng do chính thể của triều đình tạo nên” (88).

Cùng với các dòng di cư tự nhiên, quan hệ hôn nhân, trao đổi, buôn bán giữa cư dân vùng biên giới, trong các bước thăng trầm của quan hệ khu vực, đặc biệt là sau các cuộc chiến tranh, Đại Việt đã trở thành địa bàn định cư của nhiều lớp cư dân ngoại quốc. *Toàn thư* cho biết, chỉ riêng cuộc xung đột Việt - Chăm năm 1044, nhà Lý đã bắt hơn 5.000 tù binh, vua Lý Thái Tông đã “Xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang đến Đẳng Châu (nay là Quy Hóa), đặt hương ấp phỏng theo tên gọi cũ của Chiêm Thành” (89). Năm 1045, vua Lý Thái Tông cho chế xe Thái Bình lấy vàng trang sức “Bồng la nga” tức là cái bánh voi của Chiêm Thành đóng voi để kéo. Năm 1046, vua Lý Thánh Tông còn dựng cung riêng cho các cung nữ Chiêm Thành (90). Năm 1060, nhà vua còn “thần phiên dịch nhạc khúc và tiết cổ âm của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát” (91). Thời Lý Cao Tông, đêm nào nhà vua “cũng sai nhạc công gảy đàn Bà lỗ, hát khúc hát theo điệu Chiêm Thành, tiếng nghe ai oán thảm thiết, tả hữu nghe hát đều rơi nước mắt” (92). Cũng cần phải nói thêm rằng, vào thời Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369) Kinh thành Thăng Long còn chứng kiến một hiện tượng Hà Ô Lôi. Ô Lôi có nước da ngăm đen, vẻ đẹp dị thường, có tài ca hát, dẫn dụ... đã mê hoặc nhà vua đồng thời làm nao lòng biết bao vương phi, công chúa (93).

Đến thời Trần, văn hóa của các quốc gia láng giềng đã có nhiều ảnh hưởng mạnh mẽ đến Đại Việt. Năm 1374, vua Trần Duệ Tông phải “Xuống chiếu cho quân và dân không được mặc áo, chải đầu theo người phương Bắc và bắt chức tiếng nói của các nước Chiêm, Lào” (94). Vào đầu thế kỷ XV, sau kháng chiến chống Minh, hẳn là những ảnh hưởng văn hóa của các quốc gia láng giềng đến Đại Việt vẫn hết sức mạnh mẽ.

Nguyễn Trãi từng cảnh báo: "Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Chiêm, Lào, Xiêm, Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước" (95). Hiện nay, ở Nghệ - Tĩnh còn có nhiều ngôi chùa, đền miếu lưu giữ những dấu tích của văn hóa Chăm-pa, Lào (96). Đọc theo các vùng ven biển, đặc biệt như các vùng của biển Nam Giới, Kỳ La... vẫn còn nhiều lớp cư dân gốc Bồ Lô sinh sống. Biển là môi trường sống đồng thời tạo nên dáng nét văn hóa của riêng họ. Trong lịch sử, cư dân Bồ Lô đã từ các quốc gia hải đảo tới, từ Chăm-pa sang, họ có tài làm muối, đánh cá, đi biển. Trải bao đời, người Bồ Lô đã giao hòa giòng máu, sinh hoạt kinh tế, văn hóa với người Việt và thực sự đã gắn bó với cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Đó là sự thực lịch sử và sự thực lịch sử đó đều có sự tham gia, đóng góp công sức đồng thời thể hiện tinh thần khoan dung, sáng tạo văn hóa của cư dân Nghệ - Tĩnh. Bằng nhiều nguồn tư liệu, có thể khẳng định rằng, vào thời Lý - Trần (và cả các triều đại sau đó), đã có một dòng chảy văn hóa từ châu thổ sông Hồng, Kinh đô Thăng Long tràn về xứ Nghệ. Dòng chảy văn hóa đó đã hợp luyện với các giá trị văn hóa bản địa, văn hóa khu vực để tạo nên những sắc thái văn hóa riêng, điển hình của một truyền thống và không gian văn hóa Nghệ - Tĩnh.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong nhiều thế kỷ chính quyền trung ương luôn có ý thức sâu sắc trong việc bảo vệ cương vực lãnh thổ, mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài. Là vùng biên viễn phía nam, Diễn Châu - Hoan Châu (Nghệ An) luôn dành được sự quan tâm cao độ của chính quyền Thăng Long. Là địa bàn tiền tiêu, giàu tiềm năng kinh tế đồng thời là một trong những điểm hội lưu của các tuyến giao thương

trong nước, quốc tế, thời Lý - Trần vùng Nghệ - Tĩnh đã trở thành trung tâm kinh tế lớn, thịnh đạt. Trung tâm đó được tạo thành bởi nhiều nhân tố nhưng có vai trò hết sức quan trọng của các tuyến giao thương được thiết lập trên vùng đất Nghệ - Tĩnh. Các tuyến giao thương đó, mà trọng tâm là các cảng biển - cửa sông, đã tạo nên những trụ điểm trong tứ giác kinh tế đối ngoại của quốc gia Đại Việt đồng thời là đầu mối quan trọng trong hệ thống giao thương khu vực. Sự hiện diện của một hệ thống các cảng biển - cửa sông, các tuyến giao thương nội thủy, các tuyến đường vượt núi đến những quốc gia láng giềng... tất cả là những dấu tích lịch sử để có thể phác dựng lại quy mô, tầm mức hoạt động, vai trò của một trung tâm kinh tế lớn. Sự xuất hiện với mức độ cao thông tin trong các nguồn sử liệu, độ trừu mật của các địa danh, kết quả của các cuộc thám sát, khai quật khảo cổ học... là những chỉ báo quan trọng về lịch sử phát triển của một trung tâm kinh tế đối ngoại trọng yếu của quốc gia Đại Việt.

Trước nay, khi nghĩ về Nghệ - Tĩnh, nhiều người thường cho rằng, đây là một vùng đất nghèo. Với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, đất dốc, châu thổ hẹp, cư dân chủ yếu canh tác trong môi trường nông nghiệp vùng khô. Nhưng qua các nguồn sử liệu, có thể hình dung về sự phồn thịnh của một vùng Diễn Châu, Hoan Châu xưa với những hoạt động giao thương trong nước, quốc tế sôi động. Với một hệ thống các cảng biển - cửa sông, các cảng Càn Hải, Hội Thống, của Sót (Nam Giới), Kỳ La đã nổi lên như là các thương cảng trung tâm, giữ vai trò điều phối, liên kết vùng, liên vùng. Vị thế địa chiến lược và tiềm năng của Nghệ - Tĩnh đã đem lại sự phồn vinh cho khu vực này. Bên cạnh đó, sự quan tâm và chính sách của chính quyền Thăng Long đã

tiếp sức và nhân lên các tiềm năng của Nghệ - Tĩnh. Thời Lý - Trần, Nghệ - Tĩnh không chỉ là vùng đất kiên trung trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm mà còn là địa bàn chiến lược trong phát triển kinh tế đối ngoại, mở rộng cương vực lãnh thổ, thúc đẩy giao lưu văn hóa. Các thương cảng, tuyến giao thương đã tạo nên một phần diện mạo cho Nghệ - Tĩnh mà tiêu biểu là “*Nền văn hoá cảng thị sông Lam*”. Những dấu tích của vùng văn hoá sông Cả - sông La, Hoành Sơn - Nam Giới vừa mang đậm sắc thái văn hoá, kinh tế xứ Nghệ vừa biểu đạt quá trình, đặc trưng tiếp giao kinh tế, văn hóa của Đại Việt - Nghệ Tĩnh trong suốt dặm dài lịch sử (97).

- Về yếu tố xã hội, giao thương diễn ra trên vùng đất Nghệ - Tĩnh là những hoạt động mang tính đa chiều, với nhiều nguồn hàng, nhiều thành phần xã hội tham gia. Tuy chưa có nhiều bằng chứng xác thực để khẳng định về sự xuất hiện của các tổ chức buôn bán lớn cũng như sự điều phối của giới cầm quyền, thương nhân chuyên nghiệp, có thể lực trong các hoạt động kinh tế nhưng qua những phân tích ở trên, vai trò và những hoạt động của họ là một khả năng thực tế. Hiện tượng giàu có như Trần Quốc Khang và gia tộc đã được lịch sử ghi nhận (98). Uy lực của những thế lực cát cứ như Nguyễn Nộn - Phan Ma Lợi cũng đã một thời làm rung chuyển đời sống chính trị của Kinh đô Thăng Long. Điều chắc chắn là, ở các cảng cửa sông, nơi đầu nguồn biên giới, qua mạng lưới các chợ, giới cầm quyền và doanh thương Việt đã có nhiều mối giao tiếp với các thương nhân Trung Hoa, Chăm-pa, Ai Lao, Chân Lạp... Các hoạt động kinh tế đó đã đem lại nguồn thu cho quốc khố, sự giàu sang cho giới chức cầm quyền cũng như một bộ phận cư dân sở tại. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các hoạt động giao thương ở Nghệ - Tĩnh cũng thấy

xuất hiện độ chênh và sự không tương thích giữa các tộc người tham gia vào hoạt động kinh tế đối ngoại. Nhưng, vượt qua những bất đồng về ngôn ngữ, sự khác biệt về thành phần dân tộc, sắc tộc và thang bậc phát triển..., vì những mối lợi kinh tế và cũng vì nguồn sống, tất cả đều tự nguyện và bị cuốn hút vào “*Vòng luân chuyển hàng hóa Nghệ - Tĩnh*”. Vòng luân chuyển đó đã hoạt động, điều tiết theo những quy luật, cơ chế riêng của thời đại bấy giờ.

Trải qua 4 thế kỷ, đến thế kỷ XV vì nhiều nguyên nhân, các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh có những biểu hiện suy thoái nhất định. Trước hết, do chủ yếu khai thác tiềm năng tự nhiên, không được xây dựng trên cơ sở nền kinh tế sản xuất thực sự vững chắc nên hoạt động giao thương của Nghệ - Tĩnh thiếu ổn định, bền vững. Trong khi đó, các nguồn lợi tự nhiên, lâm thổ sản ngày càng bị khai thác cạn kiệt và lệ thuộc vào thị trường cung cấp bên ngoài. Sự suy giảm của hệ thống thương cảng Nghệ - Tĩnh đã tác động không nhỏ đến các tuyến thương mại truyền thống. Theo đó, nhiều nguồn lợi từ biển, đặc biệt là mối quan hệ thương mại với Trung Quốc bị hạn chế do chính sách “*cấm hải*” của nhà Minh, đã khiến nhiều thuyền buôn Trung Hoa không thể đến vùng biển Nghệ - Tĩnh. Con đường ra biển trở nên không còn là nhu cầu bức thiết đối với các vương triều và giới thương nhân khu vực. Thêm vào đó, từ thế kỷ XIII, các vương triều Chân Lạp có xu hướng quay trở lại với nền tảng kinh tế nông nghiệp, không có những tham vọng mạnh mẽ mở rộng và duy trì mạng lưới thương mại như thời Suryavarman I (1002-1049) và một số vương triều sau đó (99). Mối quan hệ với Chăm-pa, Chân Lạp ở vùng Nghệ - Tĩnh không còn được ghi chép nhiều trong chính sử. Hơn thế nữa, sự trôi dạt

của đế chế Majapahit (với tư cách là một cường quốc kinh tế lớn nhất ở Đông Nam Á thế kỷ XIV), đã làm suy yếu nhiều quốc gia khu vực như Miến Điện, Angkor, Đại Việt (100). Tình trạng suy thoái của Champa sau sự kiện năm 1471 và đế chế Angkor đầu thế kỷ XV cũng là những nguyên nhân dẫn đến sự suy giảm của hệ thống giao thương khu vực. Mặt khác, với Nghệ - Tĩnh, những điều kiện thuận lợi của vùng biên viễn cũng không còn nữa. Tất cả các nhân tố trong nước, quốc tế đó đã chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động kinh tế đối ngoại của Đại Việt và Nghệ - Tĩnh. Tuy nhiên, đến thế kỷ XVI-XVII, trong Thời đại hoàng kim của hệ thống giao thương châu Á, các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh lại có sự

phục hưng và đóng vai trò tích cực trong các mối quan hệ khu vực (102).

Nhìn lại dòng chảy phát triển của lịch sử dân tộc, khảo cứu các hoạt động bang giao, giao lưu kinh tế, văn hóa... diễn ra trên cả nước cũng như ở các địa phương như Nghệ - Tĩnh, thật khó có thể cho rằng, Đại Việt là một quốc gia nông nghiệp hướng nội và trước sau các chính thể quân chủ Việt Nam chỉ theo đuổi tư duy nông nghiệp hướng nội. Lịch sử Việt Nam cần phải được tiếp cận, nhìn nhận đa diện hơn ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Là một thành viên của xã hội Đông Á, những cuộc chuyển mình lớn trong lịch sử Việt Nam đều gắn với những bước chuyển chung của các xã hội khu vực.

CHÚ THÍCH

(68). Dương nhiên, gốm sứ không phải là mặt hàng duy nhất trong các sản phẩm giao thương. Các sản phẩm khác như sừng tê, ngà voi, trầm hương, hương liệu, tơ lụa... rất khó duy tồn trong các di chỉ khảo cổ học. Do vậy, gốm sứ luôn đóng vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu các thương cảng, quy mô và tính chất của nó.

(69). Trịnh Cao Tường: *Trở lại Kỳ Ninh*; trong: *Một chặng đường tìm về quá khứ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 701.

(70). Thời Lý Cao Tông, vua Champa là Bố Trì (Suryavarmadeva) lấy cô bị chú là Văn Bố Diên (tức Ông Dhanapatigrama) đuổi, đã đem vợ con đến ngụ ở cửa biển Cơ La (Kỳ La). Mặc dù đã được Đàm Di Mông và Đỗ An (do vua Lý cử về) khuyến cáo nhưng do chủ quan, thiếu phòng bị, các tướng cầm quân ở Nghệ An là Thanh và Diên đã bị trùng kế giặc. "Quần Nghệ An tan vỡ, chết không kể xiết. Bố Trì thả sức cướp bóc rồi về", *Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 331-332.

(71). Trịnh Cao Tường: *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ vùng biển miền Bắc Việt*

Nam từ thế kỷ IX - XVII, đã dẫn, 2002. Tham khảo thêm John S. Guy: *Vietnamese Ceramics and Cultural Identity: Evidence from the Ly and Tran Dynasties in: Precious Metal in the later Medieval and Early Modern Worlds*, J.F. Richards, Carolina Academic Press, 1998.

(72). Nguyễn Quang Hồng, Đào Tam Tĩnh: *Những phát hiện bước đầu về các loại tiền cổ ở lưu vực sông Lam*; trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr.693-694.

(73). Vũ Kim Anh: *Sưu tập tiền cổ ở Bảo tàng Nghệ An*; Hoàng Văn Khoán: *Sưu tập tiền trong mộ thuyền Can Lộc (Hà Tĩnh)*; Nguyễn Thị Ánh Hòa: *Những cổ vật phát hiện ở xóm Chuyển (Nghệ An)*; trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 724-726, 727,726-727.

(74). *Nghệ An ký* cho biết một thông tin: ở núi Lam Thành, xã Phú Diễn, huyện Hưng Nguyên, ở lưng chừng núi có miếu Tuyên Nghĩa, "Cạnh miếu có một cái ao. Tương truyền đó là chỗ người Tàu

giấu của. Trâu đầm bùn ở ao ấy thỉnh thoảng có những đồng tiền dính ở lòng", *Nghệ An ký*, sdd, tr.118-119.

(75). *Đại Nam nhất thống chí*, sdd, tr. 183-187, 102-104.

(76). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr.11-12.

(77). Có thể xem Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, 2 tập (Tập 1, thế kỷ XI-XV), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982; Nguyễn Thị Phương Chi: *Thái ấp - điển trang thời Trần thế kỷ XIII-XIV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002; *Kinh tế, xã hội thời Trần (Thế kỷ XIII-XIV)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.

(78). Viện Sử học: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(79). Đặng Duy Bái (Chủ biên)...: *Lịch sử Hà Tĩnh*, sdd, tr.125.

(80). *Đại Nam nhất thống chí*, sdd, tr.189. NNC Đoàn Anh Tuấn, Bảo tàng Nghệ An cho biết, cùng với tượng Mai Hắc Đế và Lê Khôi, tượng Uy Minh Vương được coi là một trong ba pho tượng quý của Nghệ An. Đó là một pho tượng đẹp, có dáng vóc uy nghi của một vị Thánh. Pho tượng được làm bằng gỗ trầm hương, có niên đại khá sớm. Xem: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 487.

(81). Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sdd, tr.93, 148, 162, 160 & 184. Đến Cồn ở Nghệ An được xây bên bờ biển, tiện giao thông thủy bộ. Đến là chứng tích lịch sử quan trọng, là nơi hai vua Trần Anh Tông và Lê Thánh Tông trên đường Nam chinh đã dừng chân. "Nhà ca vũ" của đền là một công trình kiến trúc, nghệ thuật độc đáo. Đến nay, dân gian vẫn truyền tụng câu ca: "Nhất đền Cồn, nhì đền Quả, tam Bạch Mã, tứ Chiêu Trưng". Bảo tàng Nghệ An đã sưu tầm được 3 đạo sắc thời Lê Trung Hưng tại đền. Xem Lê Phương Thìn: *Các đạo sắc và lệnh chỉ tại đền Cồn (Nghệ An)*; trong: *Những*

phát hiện mới về Khảo cổ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.636-637.

(82). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, sdd, tr.132-133.

(83). Trịnh Cao Tường: *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ vùng biển miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ IX- XVII*, dd.

(84). Hà Văn Tấn: *Đến với Lịch sử, văn hóa Việt Nam*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2005, tr. 290.

(85). Nguyễn Đồng Chi: *Địa chỉ văn hóa dân gian Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 1995. Nguyễn Thừa Hỷ: *Văn hóa Việt Nam truyền thống - Một góc nhìn*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, H., 2011. Dẫn lại nhận xét của GS. Đặng Thai Mai, trong cuộc song thoại với GS. Ninh Viết Giao, GS. Trần Quốc Vương từng ghi lại những khác biệt nhất định trong tính cách của người Nghệ An và Hà Tĩnh: "Nghệ đậm chất "ông đồ" hơn, Tĩnh đậm chất "quan" hơn. Nghệ đậm chất "nông dân" hơn, Tĩnh đậm chất "buôn bán" hơn. Mà nói cho anh biết, dân Nghệ Tĩnh biết buôn bán lắm đấy, rất dễ thích nghi với cơ chế thị trường hôm nay". Xem Trần Quốc Vương: *Hà Tĩnh từ xa xưa và nhìn từ Hà Nội*; trong: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr.422.

(86). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sdd, tr.78.

(87). Nguyễn Văn Kim: *Thế ứng đối văn hóa với các quốc gia khu vực qua hành trạng, tâm thức của một số quý tộc thời Trần*; trong: *Việt Nam trong thế giới Đông Á - Một cách tiếp cận liên ngành và khu vực học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.107-155.

(88). Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sdd, tr.215.

(89). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sdd, tr. 267. Trấn Vinh Khang thuộc địa giới huyện Tương Dương (Nghệ An), còn Dăng Châu thuộc các tỉnh Lào Cai, Yên Bái hiện nay. Một số các hương ấp này liên quan đến "Những nhóm tộc người gốc

Champa tại An - Tĩnh" đã được nhà nghiên cứu người Pháp Hippolyte Le Breton khảo cứu. Xem Hippolyte Le Breton: *An - Tĩnh cổ lục* (Le Vieux An - Tĩnh), Nxb. Nghệ An - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr.191-192.

(90). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, add, tr.267-268. Thời vua Lý Thái Tông, trong trận bình Chiêm năm 1044, trên đường trở về, "Khi đến hành điện Ly Nhân, sai nội nhân thị nữ gọi My Ê là phi của Sạ Đẩu sang hầu thuyền vua. My Ê phần uất khôn xiết, ngấm lấy chân quần vào mình nhảy xuống sông chết. Vua khen là trinh tiết, phong làm Hiệp Chính Hựu Thiện phu nhân". Về sau, tháng 10-1154 vua Champa là Chế Bì La Bút dâng con gái, vua Lý Anh Tông đã tiếp nhận, *Toàn thư*, Tập 1, add, tr.267 & 321.

(91), (92). *Việt sử lược*, add, tr. 93, 165.

(93). Viện Văn học: *Truyện Hà Ó Lôi*; trong: *Thơ văn Lý - Trần*, Tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.618-622. Có thể xem thêm các bài khảo cứu của Tạ Chí Đại Trường, Kiều Thu Hoạch, Chu Xuân Giao... về câu chuyện - điển tích đặc biệt này.

(94). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, add, tr.158.

(95). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, add, tr.481.

(96). Các dấu tích văn hóa Champa có thể thấy ở tượng "Thần chiến tranh" (Skanda) ở chùa đền Đức Ông, Phường Hồng Sơn, Tp. Vinh và chùa Phong Nhạn, Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Văn hóa Lào có thể tìm thấy ở chùa Bản Nhạn, xã Thạch Giám, Tương Dương hay tháp Xếp Lọt, xã Mỹ Lý, Kỳ Sơn, Nghệ An... Xem: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 288; 2001, tr. 815-816; 2003, tr. 458-469.

(97). Nhà Khảo cổ học Trịnh Cao Tường từng khẳng định: "Văn hoá cảng thị Hà Tĩnh có hai đặc điểm lớn: một là sự hình thành một sắc thái văn hoá mang đặc điểm riêng của xứ Nghệ, thể hiện

khá rõ ở Nghi Xuân trên nền tảng một nền kinh tế cảng thị đã tạo ra nhiều giá trị vật chất và tinh thần đặc sắc bên bờ của nó và các làng nghề như gốm Cổ Dạm, bán buôn Giang Đình; hai là văn hóa cảng thị Hà Tĩnh là sự giao thoa của các nền văn hoá khác nhau: Việt - Chăm (của Nhung), Việt - Hoa (Phù Thạch) và cả Việt - Nhật (Triều Khẩu). Xem *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ vùng biển miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ IX-XVII*, đã dẫn, 2002.

(98). Trần Quốc Khang là em ruột vua Trần Thái Tông, tước Tĩnh Quốc đại vương. Năm 1269, làm Vọng Giang phiêu kỵ đại tướng quân, có lẽ cũng năm này được cử vào làm trấn thủ Diên Châu. Ông đã cho xây dựng nhiều phủ đệ lộng lẫy quá mức, sợ vua nghi, phải tỏ tượng Phật để thờ.

(99). Về sự hưng thịnh và suy vong của mạng lưới thương mại của quốc gia Chân Lạp từ sau đời vua Suryavarman I, có thể xem phần *Suryavarman I and Khmer Commercial Expansion*; trong: *Eleventh Century Commercial Developments in Angkor and Champa* (in *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, add, University of Hawaii Press, 1985.

(100). Victor Lieberman: *Maritime influences in Southeast Asia, c.900-1300: Some further thoughts*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 41 (3), 2010, pp.531.

(101). Một số cảng lớn vùng Nghệ - Tĩnh đã phục hưng trở lại trên một số địa điểm như cảng Hội Thống trên địa điểm Xuân Giang, Xuân Phố, Phục Lễ... Cùng với thuyền buôn Trung Hoa, các đoàn thương thuyền Nhật Bản cũng đến đây buôn bán. Tuy nhiên, sự phục hưng này cũng chỉ mang tính tương đối, vì đến thế kỷ XVI-XVII, trung tâm thương mại Đại Việt đã được thiết lập ổn định trên vùng duyên hải châu thổ sông Hồng với sự thịnh đạt của Vân Đồn, Hải Ninh, Phố Hiến và trung tâm Thăng Long nổi tiếng.